TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN ĐỊNH** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **18**/2019/QĐST-DS	*Yên Định, ngày 23 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 16 tháng 10 năm 2019 về việc các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 14/2019/TLST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2019.

XÉT THẤY

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông NHH, sinh năm: 1963

Địa chỉ: Số nhà 183, đường NVC, phường N T, thị xã B S, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*

1. Ông TQA, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Số 2, ngách 20/5, ngõ 20, đường Nguyễn Chánh, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

2. Ông N V T, sinh năm: 1996

Địa chỉ: Số 2, ngách 20/5, ngõ 20, đường Nguyễn Chánh, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

- *Bị đơn:* Ông NVĐ, sinh năm 1950

Địa chỉ: Thôn K P (thôn Thọ K cũ), xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà NTH, sinh năm 1958

Địa chỉ: Khu phố 6, phường B Đ, thị xã BS, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bà NTT, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số nhà 1127-CT5, xã T T, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.

3. Bà LTC, sinh năm 1953, là vợ của ông NVĐ.

Địa chỉ: Thôn KP(thôn TKcũ), xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Các đương sự thống nhất thỏa thuận về di sản thừa kế và người thừa kế:

- Các đương sự thống nhất thỏa thuận: Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 572, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Thôn KP(thôn TKcũ), xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Đ 151963 ngày 13/9/2004, đứng tên bà Trịnh Thị Hấp, diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.170m^2. Tuy nhiên, số liệu đo đạc thực tế là 1.125,7m^2, trong đó có 1.000m^2 đất ở, 125,7m^2 là đất vườn. Trị giá là 302.765.400đ.

Số tài sản chung không phải là di sản gồm: Nhà cấp IV 04 gian, diện tích 67,98 m^2 trị giá là 120.760.000đ; Mái tôn xốp trên sân trị giá là 8.597.000đ; Sân gạch trị giá là 2.866.000đ.

- Bà NTT đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế và phần tiền đóng góp xây dựng nhà chung. Các đương sự thống nhất thỏa thuận 03 người thừa kế còn lại được hưởng di sản thừa kế là: Ông NVĐ, ông NHH và bà NTH.

2.2. Các đương sự thống nhất thỏa thuận về quan điểm chia thừa kế:

2.2.1. Chia đất:

Các đương sự thống nhất thỏa thuận chia thửa đất thành ba kỷ phần theo chiều Bắc - Nam. Cụ thể như sau:

- Phần đất của ông NVĐ là phần phía Tây, giáp nhà bà PH, phía Đông giáp đất chia cho ông H. Phần đất này được chia thành 02 mảnh. Mảnh thứ nhất là phía trước gồm nhà và sân, có chiều dài mặt đường là 7,5m, kéo dài đến tường nhà chung phía sau. Có cạnh dài là 23,9m, rộng là 7,5m, diện tích là: 179,25m^2. Trên đất có nhà, bếp của ông Đ đã xây dựng và 21,78 m^2 nhà xây chung. Mảnh thứ hai là phía sau, có cạnh dài phía Đông và phía Tây dài 24,3m, phía Bắc và phía Nam rộng 12,5m, diện tích là 303,7m^2. Tổng diện tích ông Đ được chia là 482,9m^2. Trong đó có 357,3 m^2 là đất ở trị giá 107.190.000đ, còn lại 125,6m^2 là đất vườn trị giá 2.765.000đ. Tổng giá trị 109.955.000đ

- Phần đất của ông NHH là phần ở giữa thửa đất. Phía Tây giáp nhà đất của ông Đ, phía Đông giáp đất bà H dài 48,2m. Phía Bắc giáp đất nhà ông Dũng, phía Nam giáp đường thôn, có chiều dài mặt đường là 7,5m. Trên đất có 46,2 m^2 nhà xây chung. Tổng diện tích đất ở là 361,4m^2, trị giá 108.420.000đ.

- Phần đất của bà NTH là phần phía Đông, giáp nhà bà Hát. Phần đất này được chia thành 02 mảnh. Mảnh thứ nhất là phía trước có cổng ngõ đi vào. Kích thước phía Đông giáp nhà bà Hát, phía Tây giáp đất ông H dài 23,9m, phía Nam giáp đường thôn, phía Bắc giáp tường nhà xây chung, có chiều dài mặt đường là 7,5m. Diện tích là: 179,25m^2. Mảnh thứ hai là phía sau có cạnh dài phía Đông và phía

Tây dài 24,3m, Phía Bắc và phía Nam rộng 4,2m, diện tích là 102,06m^2. Tổng diện tích bà H được chia là 281,3m^2 đất ở, trị giá 84.390.000đ. (Có sơ đồ kèm theo).

Ông Đ, ông H, bà H thống nhất thỏa thuận: Phần đất có cạnh phía Bắc giáp nhà anh Dũng, khi sử dụng mỗi bên phải trừ ra 1m rộng để làm hệ thống thoát nước chảy theo hướng Đông - Tây.

Đối với phần diện tích đất ao phía Tây giáp ruộng và giáp đất nhà ông Đ nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hấp, từ trước đến nay ông Đ đang quản lý, sử dụng. Các đương sự thống nhất, phần đất này giao cho ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng.

2.2.2. Chia tài sản chung trên đất là 01 ngôi nhà cấp IV do các thừa kế xây dựng.

Các đương sự thống nhất thỏa thuận chia 01 ngôi nhà cấp IV do các thừa kế xây dựng trên đất thừa kế như sau:

- Ông H được sử dụng một phần nhà cấp IV và sân gạch trên phần đất ông H được chia, có diện tích 7,0m x 6,6m = 46,2m^2. Giá trị tài sản là 82.070.000đ (đối với phần sân gạch, ông Đ không có yêu cầu nhận lại giá trị).

Trong đó, phần đóng góp xây dựng nhà của bà T, bà H và ông H là 20.000.000đ, tất cả giao cho ông H sử dụng. Ông H có trách nhiệm trả lại giá trị nhà cho vợ chồng ông NVĐ, bà LTC là 62.070.000đ.

- Ông Đ, bà C được sử dụng một phần nhà cấp IV trên diện tích đất ông Đ được chia, có diện tích là 3,3m x 6,6m = 21,78m^2 trị giá 38.690.000đ và được nhận phần tiền ông H giao lại là 62.070.000đ. Tổng giá trị ông Đ và bà C được hưởng là 100.760.000đ.

- Phần mái tôn vòm che sân trước nhà do vợ chồng ông Đ xây dựng, các đương sự thống nhất thỏa thuận sau khi chia thừa kế, vợ chồng ông Đ tháo dỡ, sử dụng mái tôn này.

2.2.3. Về kỷ phần được hưởng:

Ông Đ được hưởng di sản thừa kế là diện tích đất được chia 482,9m^2 trị giá 109.955.000đ. Ông Đ và bà C được chia diện tích nhà chung là 21,78m^2 trị giá 38.690.000đ và được nhận phần tiền ông H giao lại là 62.070.000đ. Tổng giá trị là 100.760.000đ.

Ông H được hưởng phần di sản thừa kế là diện tích đất ở là 361,4m^2, trị giá 108.420.000đ và số tiền đóng góp làm nhà là 20.000.000đ. Tổng cộng là 128.420.000đ.

Bà H được hưởng phần di sản thừa kế là diện tích đất ở là 281,3m^2 trị giá 84.390.000đ.

2.3. Các đương sự thống nhất thỏa thuận về án phí:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tương ứng với phần tài sản được chia:

- Ông NHH được hưởng giá trị tài sản là 128.420.000đ, phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 128.420.000đ x 2,5% = 3.210.500đ (*Ba triệu, hai trăm mười nghìn, năm trăm đồng)*, nhưng được trừ số tiền 300.000đ ông H đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định, theo biên lai thu tiền số AA/2015/0003317 ngày 01 tháng 8 năm 2019. Ông H còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.910.500đ *(Hai triệu, chín trăm mười nghìn, năm trăm đồng).*

- Ông NVĐ được hưởng giá trị tài sản về đất là 109.955.000đ, phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 109.955.000đ x 2,5% = 2.748.800đ *(Hai triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm đồng).*

- Vợ chồng ông NVĐ và bà LTC được hưởng tài sản có giá trị là 100.760.000đ. Ông NVĐ và bà LTC phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 100.760.000đ x 2,5% = 2.519.000đ *(Hai triệu, năm trăm mười chín nghìn đồng)*.

- Bà NTH được hưởng tài sản có giá trị là 84.390.000đ, phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 84.390.000đ x 2,5% = 2.109.700đ *(Hai triệu, một trăm lẻ chín nghìn, bảy trăm đồng).*

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THAND huyện Yên Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phạm Hữu Thắng